

Bản án số: 18/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 15-4-2024

V/v: “Tranh chấp ly hôn và nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Thân Văn Hiếu
Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Quốc Sửu

2. Ông Trần Văn Thiện

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Vân- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Lệ T - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án huyện T, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 359/2023/TLST-HNGĐ ngày 26/12/2023 về “Tranh chấp ly hôn và nuôi con”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 46/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 11/3/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 33/2024/QĐST-HNGĐ ngày 29/3/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lưu Thị H, sinh năm 1992; địa chỉ: Tổ D, thị trấn C, huyện T, tỉnh Bắc Giang (Vắng mặt).

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn H1, sinh năm 1987; địa chỉ: Tổ D, thị trấn C, huyện T, tỉnh Bắc Giang (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện xin ly hôn và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị H2 trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn H1 đăng ký kết hôn vào ngày 03/11/2011 tại UBND xã C (nay là UBND thị trấn C), huyện T, tỉnh Bắc Giang. Việc kết hôn là tự nguyện, chị và anh H1 có được tìm hiểu nhau trước khi kết hôn. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Vợ chồng đã ly thân từ tháng 9/2022 đến nay, trong thời gian này vợ chồng không còn quan tâm đến nhau. Nay chị nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng không còn, chị xin được ly hôn với anh Nguyễn Văn H1.

- Về con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung là **Nguyễn Thị Thanh H3**, sinh ngày 05/10/2012 và **Nguyễn Ngọc Á**, sinh ngày 21/10/2014. Hiện cháu **Ngọc Á** do anh **H1** nuôi dưỡng, cháu **H3** do chị trực tiếp nuôi dưỡng. Ly hôn, chị xin nuôi **H3** và đề nghị anh **H1** nuôi cháu **Ngọc Á**. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tòa án đã tiến hành thông báo thụ lý vụ án, tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng cho anh **H1**, nhưng anh **H1** không có ý kiến gì và không đến Tòa án để làm việc. Tại phiên tòa hôm nay, anh **H1** vắng mặt không có lý do.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật; bị đơn không chấp hành đúng quy định về nghĩa vụ có mặt tại tòa theo quy định.

- Về ý kiến giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39; Khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 51, 56 và 57, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị **Lưu Thị H** được ly hôn anh **Nguyễn Văn H1**.

2. Về con chung: Giao cho chị **Lưu Thị H** trực tiếp nuôi con chung là **Nguyễn Thị Thanh H3**, sinh ngày 05/10/2012; giao cho anh **Nguyễn Văn H1** trực tiếp nuôi con chung là **Nguyễn Ngọc Á**, sinh ngày 21/10/2014.

3. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ và thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về sự vắng mặt của nguyên đơn, bị đơn: Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn được triệu tập hợp lệ lần thứ 02 nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử vắng mặt cả nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn là anh **Nguyễn Văn H1** hiện cư trú tại **tổ dân phố T, huyện T, tỉnh Bắc Giang**. Căn cứ điểm a khoản Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Yên.

[3] Về xác định quan hệ pháp luật: Nguyên đơn xin ly hôn và giải quyết về nuôi con chung. Căn cứ khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp về ly hôn và nuôi con”.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Chị **Lưu Thị H** và anh **Nguyễn Văn H1** đăng ký kết hôn ngày 03/11/2011 tại **UBND xã C (thị trấn C), huyện T, tỉnh Bắc Giang**, trên cơ sở tự nguyện, đảm bảo mọi điều kiện kết hôn theo luật định. Vì vậy đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Lời khai của chị **H** cũng phù hợp với kết quả xác minh tại địa phương về tình trạng hôn nhân của chị **H** và anh **H1**. Tòa án đã tổng đạt cho bị đơn là anh **Nguyễn Văn H1** thông báo thụ lý vụ án, quyết định yêu cầu cấp chứng cứ với nội dung yêu cầu anh **H1** trình bày ý kiến của mình về việc chị **H** xin ly hôn và xin nuôi con chung. Nhưng anh **H1** không đến Tòa án làm việc, không gửi ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Chứng tỏ anh **Hiệp t** từ bỏ quyền lợi ích hợp pháp của mình, căn cứ khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án giải quyết vụ việc theo những chứng cứ đã thu thập được trong hồ sơ vụ án. Có căn cứ để xác định vợ chồng chị **H**, anh **H1** không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của vợ chồng là phải yêu thương, tôn trọng và chung sống cùng nhau theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình. Hội đồng xét xử thấy rằng quan hệ hôn nhân giữa chị **H** và anh **H1** đã trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, cần xử cho chị **H** được ly hôn với anh **H1** là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

- Xét yêu cầu xin nuôi con chung của nguyên đơn: Theo lời khai của chị **H**, của con chung và kết quả xác minh tại địa phương, hiện cháu **Ngọc A1** đang do anh **H1** nuôi dưỡng, cháu **H3** do chị **H** trực tiếp nuôi dưỡng. Các con chung đều đã trên 07 tuổi và có nguyện vọng giống với yêu cầu của chị **H**. Qua xác minh tại địa phương thấy chị **H** và anh **H1** đều có đủ điều kiện nuôi con. Anh **H1** không có ý kiến gì đối với yêu cầu của chị **H** về việc nuôi con. Căn cứ khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án giải quyết vụ việc theo những chứng cứ đã thu thập được trong hồ sơ vụ án. Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cũng như phù hợp với nguyện vọng của con chung, cần chấp nhận yêu cầu của chị **H** về con chung. Giao cho chị **H** trực tiếp nuôi con chung là **Nguyễn Thị Thanh H3**, sinh ngày 05/10/2012, giao cho anh **H1** trực tiếp nuôi con chung là **Nguyễn Ngọc A1**, sinh ngày 21/10/2014 là phù hợp với Điều 81 luật hôn nhân gia đình.

Chị **H** và anh **H1** đều không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về án phí, quyền kháng cáo: Nguyên đơn là chị **Lưu Thị H** phải chịu án phí theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39; khoản 4 Điều 91, Khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm đ, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/NQ- UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị **Lưu Thị H** được ly hôn anh **Nguyễn Văn H1**.

2. Về con chung: Giao cho chị **Lưu Thị H** trực tiếp nuôi con chung là **Nguyễn Thị Thanh H3**, sinh ngày 05/10/2012; giao cho anh **Nguyễn Văn H1** trực tiếp nuôi con chung là **Nguyễn Ngọc A1**, sinh ngày 21/10/2014.

Chị **H**, anh **H1** có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này. Chị **H**, anh **H1** không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về án phí: Chị **Lưu Thị H** phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006638 ngày 26/12/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Yên. Xác nhận chị **Lưu Thị H** đã nộp đủ án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Tân Yên;
- Chi cục THADS huyện Tân Yên;
- UBND thị trấn Cao Thượng;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thân Văn Hiếu

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Quốc Sửu

Trần Văn Thiện

Thân Văn Hiếu